

Số: /2017/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 201...

Thông tư này thay thế Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học; Điều 1, Điều 2 của Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; các quy định về quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục đối với các đại học, học viện, trường đại học tại Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng cơ

quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học; Giám đốc tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Tuyên giáo TŨ;
- UBVGDTNTNNĐ của Quốc hội;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc CP;
- Cục KTrVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán nhà nước;
- Như Điều 3;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục KTKĐCLGD.

BỘ TRƯỞNG

QUY ĐỊNH

Về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BGDĐT

ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, bao gồm tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục; quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Văn bản này áp dụng đối với các đại học, học viện, trường đại học (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục); các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản này, một số từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chất lượng của cơ sở giáo dục* là sự đáp ứng mục tiêu do cơ sở giáo dục đề ra, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục của Luật giáo dục đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

2. *Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục* là việc thu thập, xử lý thông tin, đưa ra những nhận định dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá đối với toàn bộ các hoạt động của cơ sở giáo dục, bao gồm: đảm bảo chất lượng về mặt chiến lược, đảm bảo chất lượng về mặt hệ thống, đảm bảo chất lượng về mặt thực hiện chức năng và kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục.

3. *Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục* là hoạt động đánh giá và công nhận mức độ cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. *Tự đánh giá* là quá trình cơ sở giáo dục tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng giáo dục, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác để cơ sở giáo dục tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

5. *Đánh giá ngoài* là quá trình khảo sát, đánh giá của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để xác định mức độ cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

6. *Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục* là mức độ yêu cầu và điều kiện mà cơ sở giáo dục phải đáp ứng để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Mỗi tiêu chuẩn ứng với một lĩnh vực hoạt động của cơ sở giáo dục; trong mỗi tiêu chuẩn có một số tiêu chí.

7. *Tiêu chí đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục* là mức độ yêu cầu và điều kiện cần đạt được ở một khía cạnh cụ thể của mỗi tiêu chuẩn.

8. *Chuẩn đầu ra (Expected Learning Outcome)* là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà cơ sở giáo dục mong muốn người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo chất lượng.

9. *Chương trình đào tạo (Programme)* ở một trình độ cụ thể của một ngành học bao gồm: mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp; nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo; điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động học thuật của đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai đào tạo ngành học đó.

10. *Chương trình dạy học (Curriculum)* của một chương trình đào tạo ở một trình độ cụ thể bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần.³²

11. *Đối sánh (Benchmarking)* là hoạt động đối chiếu và so sánh một cơ sở giáo dục hoặc một chương trình đào tạo với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục hoặc với cơ sở giáo dục/chương trình đào tạo được lựa chọn.

12. *Các bên liên quan* đến cơ sở giáo dục bao gồm người học, giảng viên, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo quản lý, nhà sử dụng lao động, các đối tác, gia đình người học, nhà đầu tư, cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục,...

13. *Triết lý giáo dục* là một tập hợp các quan điểm cốt lõi định hướng mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục.

Điều 3. Mục đích sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục

1. Cơ sở giáo dục sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục để tự đánh giá toàn bộ hoạt động của đơn vị nhằm không ngừng nâng cao chất lượng

giáo dục, thực hiện trách nhiệm giải trình với các bên liên quan về thực trạng chất lượng giáo dục và hiệu quả hoạt động của đơn vị.

2. Các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục để đánh giá và công nhận hoặc không công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có cơ sở để nhận định, đánh giá và tham gia phản biện xã hội đối với cơ sở giáo dục mà họ quan tâm.

Chương II

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Mục 1

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ MẶT CHIẾN LƯỢC

Điều 4. Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa

1. Tiêu chí 1.1: Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo rằng tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

2. Tiêu chí 1.2: Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục phát triển các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

3. Tiêu chí 1.3: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa được phổ biến, quán triệt và giải thích một cách rõ ràng để được thực hiện.

4. Tiêu chí 1.4: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

5. Tiêu chí 1.5: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa liên tục được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Điều 5. Tiêu chuẩn 2: Hệ thống quản trị

1. Tiêu chí 2.1: Hệ thống quản trị (bao gồm Hội đồng quản lý đơn vị sự nghiệp công lập, Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể) được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành nhằm thiết lập định hướng chiến lược căn cứ vào bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục và đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững và sự minh bạch cũng như để giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

2. Tiêu chí 2.2: Các quyết định từ các cơ quan quản trị được chuyển thành các kế hoạch hành động, chính sách và hướng dẫn thực hiện.

3. Tiêu chí 2.3: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát.

4. Tiêu chí 2.4: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.

Điều 6. Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý

1. Tiêu chí 3.1: Ban lãnh đạo thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

2. Tiêu chí 3.2: Ban lãnh đạo tham gia vào việc thông tin và kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

3. Tiêu chí 3.3: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát.

4. Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được các cấp độ mong muốn về hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục.

Điều 7. Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược

1. Tiêu chí 4.1: Việc lập kế hoạch chiến lược được thực hiện nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

2. Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để thực hiện.

3. Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường về mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

4. Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như xác định các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Điều 8. Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

1. Tiêu chí 5.1: Hệ thống xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

2. Tiêu chí 5.2: Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện.

3. Tiêu chí 5.3: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát.

4. Tiêu chí 5.4: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Điều 9. Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực

1. Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch về nguồn nhân lực (xem xét về đội ngũ kế nhiệm, đề bạt, sắp xếp lại, chấm dứt hợp đồng và nghỉ hưu) được thực hiện để đáp

ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

2. Tiêu chí 6.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn, bao gồm các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật đối với việc bổ nhiệm, sắp xếp lại và đề bạt được xác định và được phổ biến.

3. Tiêu chí 6.3: Các năng lực bao gồm kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ nhân viên khác nhau được xác định và thiết lập.

4. Tiêu chí 6.4: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

5. Tiêu chí 6.5: Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

6. Tiêu chí 6.6: Các chế độ, chính sách, quy trình và kế hoạch về nguồn nhân lực được rà soát.

7. Tiêu chí 6.7: Các chế độ, chính sách, quy trình và kế hoạch về nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Điều 10. Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

1. Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán và tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

2. Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

3. Tiêu chí 7.3: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

4. Tiêu chí 7.4: Hệ thống lập kế hoạch, duy trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như tài nguyên thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

5. Tiêu chí 7.5: Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Điều 11. Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

1. Tiêu chí 8.1: Kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được thiết lập để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

2. Tiêu chí 8.2: Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được thực hiện.

3. Tiêu chí 8.3: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

4. Tiêu chí 8.4: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải tiến để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Mục 2

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ MẶT HỆ THỐNG

Điều 12. Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

1. Tiêu chí 9.1: Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để thực hiện các mục tiêu chiến lược và công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

2. Tiêu chí 9.2: Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng bao gồm các chiến lược, các chính sách, các hoạt động và sự tham gia của các bên liên quan, cũng như việc thúc đẩy và tập huấn về đảm bảo chất lượng được xây dựng để thực hiện các mục tiêu chiến lược và công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

3. Tiêu chí 9.3: Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và cụ thể hóa thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để thực hiện.

4. Tiêu chí 9.4: Hệ thống lưu giữ văn bản, rà soát, đánh giá và phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.

5. Tiêu chí 9.5: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường về kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

6. Tiêu chí 9.6: Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để thực hiện các mục tiêu chiến lược và công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Điều 13. Tiêu chuẩn 10: Đánh giá chất lượng bên trong và bên ngoài

1. Tiêu chí 10.1: Kế hoạch đánh giá chất lượng bên trong (tự đánh giá) và bên ngoài (đánh giá ngoài) được thiết lập.

2. Tiêu chí 10.2: Việc đánh giá chất lượng bên trong và bên ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

3. Tiêu chí 10.3: Các phát hiện và kết quả của việc đánh giá chất lượng bên trong và bên ngoài được rà soát.

4. Tiêu chí 10.4: Các quy trình đánh giá chất lượng bên trong và bên ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Điều 14. Tiêu chuẩn 11: Quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong

1. Tiêu chí 11.1: Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo và thông tin đến và đi từ các bên liên quan trong việc hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

2. Tiêu chí 11.2: Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để các bên liên quan tiếp cận một cách kịp thời nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, sự thống nhất, bảo mật và an toàn của những thông tin này được đảm bảo.

3. Tiêu chí 11.3: Hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong; số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật và an toàn của dữ liệu và thông tin được rà soát.

4. Tiêu chí 11.4: Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong và các chính sách, quy trình và kế hoạch được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Điều 15. Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng

1. Tiêu chí 12.1: Kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xây dựng.

2. Tiêu chí 12.2: Các tiêu chí lựa chọn các đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để cải tiến hiệu quả hoạt động được thiết lập.

3. Tiêu chí 12.3: Thông tin so chuẩn và đối sánh nhằm nâng cao các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích sáng tạo được thực hiện.

4. Tiêu chí 12.4: Quy trình lựa chọn và sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

5. Tiêu chí 12.5: Quy trình lựa chọn và sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả thực hiện tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Mục 3

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ MẶT THỰC HIỆN CHỨC NĂNG

Điều 16. Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học

1. Tiêu chí 13.1: Các kế hoạch, chính sách và việc truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau được thiết lập.

2. Tiêu chí 13.2: Các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo được thiết lập.

3. Tiêu chí 13.3: Các thủ tục giám sát việc tuyển sinh và nhập học được thực hiện.

4. Tiêu chí 13.4: Các biện pháp đo lường được thiết lập để giám sát việc tuyển sinh và nhập học.

5. Tiêu chí 13.5: Việc tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và hiệu quả.

Điều 17. Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

1. Tiêu chí 14.1: Hệ thống thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát và phê duyệt các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học có sự đóng góp và phản hồi từ các bên liên quan được thiết lập.

2. Tiêu chí 14.2: Hệ thống xây dựng, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan được thiết lập.

3. Tiêu chí 14.3: Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

4. Tiêu chí 14.4: Việc rà soát quy trình thiết kế và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

5. Tiêu chí 14.5: Quy trình thiết kế và rà soát chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng các nhu cầu thay đổi của các bên liên quan.

Điều 18. Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập

1. Tiêu chí 15.1: Hệ thống để lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra được thiết lập.

2. Tiêu chí 15.2: Hệ thống thu hút, phân công nhiệm vụ và tuyển chọn đội ngũ giảng viên dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm được triển khai.

3. Tiêu chí 15.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

4. Tiêu chí 15.4: Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để cải tiến và nâng cao chất lượng.

5. Tiêu chí 15.5: Triết lý giáo dục, hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Điều 19. Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học

1. Tiêu chí 16.1: Hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong suốt tiến trình học tập được thiết lập.

2. Tiêu chí 16.2: Việc đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

3. Tiêu chí 16.3: Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới việc đạt được chuẩn đầu ra.

4. Tiêu chí 16.4: Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới việc đạt được chuẩn đầu ra.

Điều 20. Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

1. Tiêu chí 17.1: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được lập kế hoạch.

2. Tiêu chí 17.2: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được thực hiện để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

3. Tiêu chí 17.3: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

4. Tiêu chí 17.4: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Điều 21. Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học

1. Tiêu chí 18.1: Hệ thống bao quát, chỉ đạo, thực hiện, giám sát và rà soát chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực, các hoạt động nghiên cứu và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu được thiết lập.

2. Tiêu chí 18.2: Cách tiếp cận chiến lược tìm nguồn kinh phí cho nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, sáng tạo, hợp tác và nghiên cứu khoa học đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

3. Tiêu chí 18.3: Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

4. Tiêu chí 18.4: Việc quản lý nghiên cứu khoa học được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và sáng tạo.

Điều 22. Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ

1. Tiêu chí 19.1: Hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu được thiết lập.

2. Tiêu chí 19.2: Hệ thống ghi chép, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

3. Tiêu chí 19.3: Hệ thống rà soát việc quản lý tài sản trí tuệ được thực hiện.

4. Tiêu chí 19.4: Việc quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Điều 23. Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học

1. Tiêu chí 20.1: Hệ thống xây dựng các hợp tác và đối tác nghiên cứu để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu được thiết lập.

2. Tiêu chí 20.2: Các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai.

3. Tiêu chí 20.3: Hệ thống rà soát hiệu quả của các hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai.

4. Tiêu chí 20.4: Các hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải tiến để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Điều 24. Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng

1. Tiêu chí 21.1: Kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục được xây dựng.

2. Tiêu chí 21.2: Các chính sách và hướng dẫn cho việc kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

3. Tiêu chí 21.3: Hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

4. Tiêu chí 21.4: Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Mục 4

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Điều 25. Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo

1. Tiêu chí 22.1: Tỷ lệ người học đạt và thôi học của tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

2. Tiêu chí 22.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

3. Tiêu chí 22.3: Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

4. Tiêu chí 22.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Điều 26. Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học

1. Tiêu chí 23.1: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

2. Tiêu chí 23.2: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

3. Tiêu chí 23.3: Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các chỉ số trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

4. Tiêu chí 23.4: Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

5. Tiêu chí 23.5: Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

6. Tiêu chí 23.6: Kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các cơ sở khởi nghiệp, v.v. được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Điều 27. Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng

1. Tiêu chí 24.1: Loại hình và khối lượng tham gia vào kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

2. Tiêu chí 24.2: Tác động xã hội và kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

3. Tiêu chí 24.3: Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

4. Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Điều 28. Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường

1. Tiêu chí 25.1: Kết quả hoạt động và các chỉ số tài chính cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

2. Tiêu chí 25.2: Kết quả hoạt động và các chỉ số thị trường cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Chương III

QUY TRÌNH, CHU KỲ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Mục 1

QUY TRÌNH, CHU KỲ, CÁCH ĐÁNH GIÁ

Điều 29. Quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

1. Quy trình kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục được thực hiện theo các bước:

- a) Tự đánh giá;
- b) Đánh giá ngoài;
- c) Thẩm định kết quả đánh giá;
- d) Công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Chu kỳ kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục là 5 năm.

Điều 30. Cách đánh giá, tính điểm

1. Các tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục quy định tại Chương II Quy định này được đánh giá theo thang đánh giá 7 mức (tương ứng với 7 điểm) như sau:

a) Mức 1. Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu tiêu chí: Không thực hiện việc đảm bảo chất lượng để đáp ứng yêu cầu tiêu chí. Không có các kế hoạch, tài liệu, minh chứng hoặc kết quả có sẵn. Cần thực hiện cải tiến chất lượng ngay;

b) Mức 2. Chưa đáp ứng yêu cầu tiêu chí, cần có thêm nhiều cải tiến chất lượng: Công tác đảm bảo chất lượng đối với những lĩnh vực cần phải cải tiến để đáp ứng yêu cầu tiêu chí mới đang ở giai đoạn lập kế hoạch hoặc không đáp ứng yêu cầu. Có ít tài liệu hoặc minh chứng. Hoạt động đảm bảo chất lượng còn ít được thực hiện hoặc hiệu quả kém;

c) Mức 3. Chưa đáp ứng yêu cầu tiêu chí nhưng chỉ cần một vài cải tiến nhỏ sẽ đáp ứng được yêu cầu: Đã xác định và thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí nhưng cần có thêm cải tiến nhỏ mới đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiêu chí. Có các tài liệu, nhưng không có các minh chứng rõ ràng chứng tỏ chúng được sử dụng đầy đủ. Việc thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng không nhất quán hoặc chỉ có một số kết quả;

d) Mức 4. Đáp ứng đầy đủ yêu cầu tiêu chí: Thực hiện đầy đủ công tác đảm bảo chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành đầy đủ. Việc thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng đem lại kết quả đúng như mong đợi;

đ) Mức 5. Đáp ứng cao hơn yêu cầu tiêu chí: Công tác đảm bảo chất lượng đáp ứng tốt hơn so với yêu cầu của tiêu chí. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành một cách hiệu quả. Việc thực hiện công tác đảm bảo chất lượng cho thấy các kết quả tốt và xu hướng cải tiến tích cực;

e) Mức 6. Thực hiện tốt như một hình mẫu của quốc gia: Việc thực hiện công tác đảm bảo chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí được xem là điển hình tốt nhất của quốc gia. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành một cách hiệu quả. Việc thực hiện công tác đảm bảo chất lượng cho thấy các kết quả rất tốt và xu hướng cải tiến tích cực;

g) Mức 7. Thực hiện xuất sắc (đạt mức của các trường hàng đầu thế giới): Việc thực hiện công tác đảm bảo chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí được xem là xuất sắc, đạt trình độ của những trường hàng đầu thế giới hoặc là điển hình hàng đầu để thế giới học theo. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành một cách sáng tạo. Việc thực hiện công tác đảm bảo chất lượng cho thấy các kết quả đạt được xuất sắc và các xu hướng cải tiến xuất sắc.

2. Cách tính điểm

a) Điểm của mỗi tiêu chí là điểm nguyên tương ứng với các mức quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Điểm của mỗi tiêu chuẩn là trung bình cộng điểm các tiêu chí trong tiêu chuẩn đó, làm tròn đến 1 chữ số thập phân sau dấu phẩy;

c) Điểm trung bình của các tiêu chuẩn trong mỗi mục (quy định tại Chương II của Quy định này) là điểm trung bình cộng của các tiêu chuẩn trong mục, làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

Mục 2

TỰ ĐÁNH GIÁ

Điều 31. Các bước tự đánh giá

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá.
2. Lập kế hoạch tự đánh giá.
3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng.
4. Viết báo cáo tự đánh giá.
5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.
6. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Điều 32. Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục

1. Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục có số thành viên là số lẻ và có ít nhất là 11 thành viên, do Giám đốc hoặc Hiệu trưởng (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) cơ sở giáo dục quyết định thành lập.

2. Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá là Hiệu trưởng; Phó Chủ tịch là một Phó Hiệu trưởng. Các thành viên khác gồm đại diện của Hội đồng trường hoặc Hội đồng quản trị, Hội đồng khoa học và đào tạo, các tổ chức đoàn thể khác thuộc cơ sở giáo dục; đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng; lãnh đạo đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng giáo dục và một số phòng, ban, khoa, bộ môn; đại diện giảng viên, người học.

3. Hội đồng có ban thư ký giúp việc, bao gồm các cán bộ của đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng và các cán bộ khác, trong đó trưởng đơn vị đảm bảo chất lượng được chỉ định làm trưởng ban. Các công việc cụ thể của Hội đồng tự đánh giá được phân công cho các nhóm công tác chuyên trách gồm các thành viên của Hội đồng tự đánh giá và Ban Thư ký. Mỗi nhóm công tác có 3-5 người, phụ trách một số tiêu chuẩn và do một thành viên của Hội đồng phụ trách.

4. Hội đồng tự đánh giá có chức năng giúp Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định này. Hội đồng tự đánh giá làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thảo luận để đi đến thống nhất.

5. Hội đồng tự đánh giá có các nhiệm vụ sau:

a) Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá; giới thiệu quy trình tự đánh giá, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm tự đánh giá và yêu cầu các đơn vị, cá nhân liên quan phối hợp thực hiện;

b) Thu thập thông tin, minh chứng, rà soát các hoạt động và đối chiếu kết quả đạt được với mục tiêu của cơ sở giáo dục đề ra; đánh giá mức độ đạt được, xác

định các điểm mạnh và tồn tại của cơ sở giáo dục; đề xuất kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng;

c) Đối chiếu kết quả đạt được với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, viết báo cáo tự đánh giá;

d) Công bố báo cáo tự đánh giá trong nội bộ cơ sở giáo dục;

đ) Tổ chức duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu tự đánh giá;

e) Tư vấn cho Hiệu trưởng về các biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục.

6. Nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng tự đánh giá:

a) Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp; triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch tự đánh giá; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo tự đánh giá; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai tự đánh giá;

b) Các thành viên khác của Hội đồng có nhiệm vụ thực hiện những công việc do Chủ tịch Hội đồng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao;

c) Phó Chủ tịch Hội đồng, khi được Chủ tịch Hội đồng uỷ quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được uỷ quyền.

7. Các thành viên của Hội đồng phải được tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá về các nội dung: hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng; hướng dẫn tự đánh giá; kinh nghiệm tự đánh giá ở trong và ngoài nước; các kỹ thuật: nghiên cứu hồ sơ văn bản, phỏng vấn, quan sát, thảo luận nhóm, điều tra và viết báo cáo tự đánh giá.

8. Hội đồng tự đánh giá có thể đề nghị Hiệu trưởng thuê chuyên gia tư vấn giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá. Chuyên gia tư vấn phải có trình độ thạc sĩ trở lên, có hiểu biết về đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục, tự đánh giá và các kỹ thuật cần thiết để triển khai tự đánh giá.

Điều 33. Lập kế hoạch tự đánh giá

1. Cơ sở giáo dục lập kế hoạch tự đánh giá và được Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng phê duyệt.

2. Kế hoạch tự đánh giá phải thể hiện được các nội dung sau:

a) Mục đích và phạm vi của đợt tự đánh giá;

b) Thành phần Hội đồng tự đánh giá;

c) Nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Hội đồng;

d) Công cụ tự đánh giá;

- đ) Xác định các thông tin và minh chứng cần thu thập;
- e) Dự kiến các nguồn lực về cơ sở vật chất, tài chính và thời điểm cần huy động các nguồn lực trong quá trình triển khai tự đánh giá;
- g) Thời gian biểu: chỉ rõ khoảng thời gian cần thiết để triển khai và lịch trình thực hiện các hoạt động cụ thể trong quá trình triển khai tự đánh giá.

Điều 34. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng

1. Căn cứ vào các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, Hội đồng tự đánh giá phân công cụ thể cho các thành viên của Hội đồng chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, phân tích và xử lý thông tin và minh chứng trước khi tiến hành viết báo cáo tự đánh giá.

2. Trong quá trình thu thập thông tin và minh chứng, phải chỉ rõ nguồn gốc của chúng. Có biện pháp bảo vệ, lưu trữ các thông tin, minh chứng, kể cả các tư liệu liên quan đến nguồn gốc của các thông tin và minh chứng thu được. Khuyến khích sử dụng công nghệ thông tin để triển khai hoạt động tự đánh giá, số hóa các minh chứng, tạo thuận tiện cho việc cập nhật, lưu trữ và đối chiếu thông tin.

Điều 35. Viết báo cáo tự đánh giá

1. Báo cáo tự đánh giá được trình bày một cách cô đọng, rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, đầy đủ theo các tiêu chí đánh giá chất lượng, bao gồm các phần chính:

- a) Dữ liệu về cơ sở giáo dục;
- b) Mức độ đáp ứng theo các tiêu chuẩn;
- c) Tự đánh giá về đảm bảo chất lượng.

2. Dự thảo báo cáo tự đánh giá được công bố trong nội bộ cơ sở giáo dục để các cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên, nhân viên và người học có thể đọc và góp ý kiến trong thời gian ít nhất 10 ngày làm việc.

3. Báo cáo tự đánh giá được Hội đồng tự đánh giá hoàn thiện trên cơ sở các ý kiến góp ý của cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên, nhân viên và người học. Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá phê duyệt báo cáo tự đánh giá.

Điều 36. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá

1. Cơ sở giáo dục lưu trữ báo cáo tự đánh giá đã được phê duyệt cùng toàn bộ hồ sơ liên quan trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

2. Bản sao báo cáo tự đánh giá được để trong thư viện để các tổ chức, cá nhân có quan tâm tham khảo. Đối với cơ sở giáo dục cần được bảo mật thông tin theo quy định của Nhà nước, Hiệu trưởng quy định về việc sử dụng báo cáo tự đánh giá theo chế độ bảo mật.

Điều 37. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá

1. Thực hiện các kế hoạch cải tiến chất lượng được đề ra trong báo cáo tự đánh giá để cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Gửi báo cáo tự đánh giá cho cơ quan quản lý trực tiếp kèm theo công văn đề nghị được quan tâm, hỗ trợ trong quá trình thực hiện cải tiến, nâng cao chất lượng theo các kế hoạch hành động đã nêu trong báo cáo tự đánh giá; đồng thời gửi cho Bộ Giáo dục và Đào tạo (Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục) để báo cáo.

3. Hằng năm, báo cáo tự đánh giá được cập nhật (dưới dạng báo cáo bổ sung hằng năm) và lưu trữ trong thư viện của cơ sở giáo dục.

Mục 3

ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Điều 38. Quy trình và thủ tục đăng ký đánh giá ngoài

1. Cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép hoạt động, khi đã công bố báo cáo tự đánh giá được phê duyệt trong nội bộ cơ sở giáo dục ít nhất 20 ngày làm việc. Đối với cơ sở giáo dục cần được bảo mật thông tin theo quy định của Nhà nước thì cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá cho cơ quan quản lý trực tiếp để xin phép được đăng ký đánh giá ngoài.

2. Định kỳ 5 năm/lần hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, cơ sở giáo dục có trách nhiệm chuẩn bị báo cáo tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài để được xem xét, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Điều 39. Hợp đồng thẩm định báo cáo tự đánh giá và đánh giá ngoài giữa tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và cơ sở giáo dục

1. Theo đề nghị của cơ sở giáo dục, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục ký hợp đồng với cơ sở giáo dục để thẩm định báo cáo tự đánh giá. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá và các hồ sơ liên quan cho tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để thẩm định.

2. Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định báo cáo tự đánh giá, trả kết quả thẩm định cho cơ sở giáo dục với các trường hợp sau:

a) Báo cáo tự đánh giá không đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung. Cơ sở giáo dục cần tiếp tục hoàn thiện;

b) Báo cáo tự đánh giá đã đáp ứng yêu cầu và có thể triển khai đánh giá ngoài.

3. Trong trường hợp báo cáo tự đánh giá đã đáp ứng yêu cầu, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cùng cơ sở giáo dục thỏa thuận ký hợp đồng đánh giá ngoài.

4. Hợp đồng thẩm định báo cáo tự đánh giá và hợp đồng đánh giá ngoài cơ sở giáo dục giữa tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và cơ sở giáo dục được thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

Điều 40. Thành lập đoàn đánh giá ngoài

1. Đoàn đánh giá ngoài có ít nhất 5 thành viên do Giám đốc tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục quyết định thành lập, bao gồm:

a) Trưởng đoàn là người đã hoặc đang là lãnh đạo cơ sở giáo dục hoặc giữ các chức vụ khác tương đương hoặc cao hơn, am hiểu về đánh giá, có kinh nghiệm triển khai các hoạt động tự đánh giá, đánh giá ngoài, có thể kiểm định viên chất lượng giáo dục. Trưởng đoàn chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động của đoàn;

b) Thư ký và một thành viên thường trực của đoàn đánh giá ngoài là người am hiểu về kiểm định chất lượng giáo dục, có thể kiểm định viên chất lượng giáo dục. Thư ký có nhiệm vụ giúp Trưởng đoàn triển khai các hoạt động và chuẩn bị báo cáo của đoàn. Thành viên thường trực có nhiệm vụ cùng với Thư ký giúp Trưởng đoàn làm công tác chuẩn bị và triển khai các hoạt động đánh giá ngoài;

c) Các thành viên còn lại là chuyên gia từ các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, tổ chức xã hội nghề nghiệp hoặc nhà tuyển dụng lao động tương ứng với lĩnh vực đào tạo của cơ sở giáo dục được đánh giá ngoài, có thể kiểm định viên chất lượng giáo dục hoặc có chứng chỉ hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các thành viên có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ do Trưởng đoàn phân công.

2. Tiêu chuẩn của thành viên đoàn đánh giá ngoài:

a) Có tư cách, đạo đức tốt, trung thực và khách quan; có đủ sức khỏe đảm bảo thực hiện được các nhiệm vụ được phân công;

b) Có thời gian giảng dạy hoặc làm công tác quản lý giáo dục từ 10 năm trở lên; trường hợp các thành viên của đoàn là nhà tuyển dụng lao động thì không cần có thời gian giảng dạy hoặc làm công tác quản lý giáo dục nhưng phải có ít nhất 5 năm kinh nghiệm quản lý doanh nghiệp;

c) Có hợp đồng lao động làm việc cho tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

d) Có văn bản cam kết với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục về việc trước đây và hiện nay không làm việc tại cơ sở giáo dục đang được đánh giá; không có quan hệ góp vốn, mua cổ phần, trái phiếu; không có người thân (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột) là thành viên trong ban lãnh đạo của cơ sở giáo dục.

3. Trước khi thành lập đoàn đánh giá ngoài, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm thông báo danh sách dự kiến đoàn đánh giá ngoài cho cơ sở giáo dục. Cơ sở giáo dục được quyền đề nghị với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để thay đổi một hay nhiều thành viên của đoàn nếu có minh chứng thành viên này đã từng có xung đột về lợi ích với cơ sở giáo dục, nhưng không được gợi ý hay đề xuất các cá nhân khác tham gia đoàn đánh giá ngoài.

Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được danh sách dự kiến, nếu cơ sở giáo dục không có ý kiến coi như đã đồng ý với danh sách dự kiến của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Việc triển khai đánh giá ngoài chỉ được thực hiện sau khi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và cơ sở giáo dục đã ký hợp đồng đánh giá ngoài và đoàn đánh giá ngoài được thành lập theo các quy định của Điều này.

Điều 41. Các bước đánh giá ngoài

1. Nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá:

Đoàn đánh giá ngoài nghiên cứu báo cáo tự đánh giá và hồ sơ liên quan của cơ sở giáo dục; thu thập, xử lý các thông tin, minh chứng liên quan đến các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục.

2. Khảo sát sơ bộ tại cơ sở giáo dục.

3. Khảo sát chính thức tại cơ sở giáo dục.

4. Dự thảo báo cáo đánh giá ngoài, gửi cho cơ sở giáo dục để tham khảo ý kiến:

a) Dự thảo báo cáo đánh giá ngoài phải được ít nhất 2/3 số thành viên của đoàn nhất trí thông qua;

b) Đoàn đánh giá ngoài thông qua tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục gửi dự thảo báo cáo đánh giá ngoài cho cơ sở giáo dục để tham khảo ý kiến trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở giáo dục nhận được dự thảo báo cáo.

5. Hoàn thiện báo cáo đánh giá ngoài:

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến phản hồi của cơ sở giáo dục hoặc kể từ ngày hết thời hạn cơ sở giáo dục trả lời ý kiến, đoàn đánh giá ngoài thông qua tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục gửi văn bản thông báo cho cơ sở giáo dục biết những ý kiến đã được tiếp thu hoặc bảo lưu. Trường hợp bảo lưu ý kiến phải nêu rõ lý do;

b) Đoàn đánh giá ngoài hoàn thiện báo cáo đánh giá ngoài và nộp báo cáo đánh giá ngoài cùng các hồ sơ liên quan (nếu có) cho Giám đốc tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục chính thức gửi báo cáo đánh giá ngoài cho cơ sở giáo dục và đề nghị thanh lý hợp đồng;

c) Đoàn đánh giá ngoài có trách nhiệm giữ bí mật thông tin liên quan đến nội dung công việc và kết quả đánh giá cho đến khi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục chính thức gửi báo cáo đánh giá ngoài cho cơ sở giáo dục.

Điều 42. Sử dụng kết quả đánh giá ngoài

Kết quả đánh giá ngoài được sử dụng làm cơ sở để cơ sở giáo dục thực hiện kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục và để Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định, đề nghị xem xét, công nhận hoặc không công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Điều 43. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đối với hoạt động đánh giá ngoài

1. Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, dữ liệu liên quan đến hoạt động của cơ sở giáo dục, các điều kiện cần thiết khác để phục vụ công tác đánh giá ngoài.

2. Phân công một lãnh đạo cơ sở giáo dục và một cán bộ chuyên trách làm đầu mối làm việc với đoàn đánh giá ngoài.

3. Hợp tác, trao đổi, thảo luận với đoàn đánh giá ngoài về kết quả nghiên cứu báo cáo tự đánh giá và kết quả khảo sát của đoàn tại cơ sở giáo dục.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo báo cáo đánh giá ngoài, cơ sở giáo dục có trách nhiệm gửi văn bản đến tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nêu rõ các ý kiến nhất trí hoặc không nhất trí với bản dự thảo báo cáo đánh giá ngoài.

Trong trường hợp không nhất trí với dự thảo báo cáo đánh giá ngoài, phải nêu rõ lý do kèm theo các minh chứng. Nếu quá thời hạn trên mà cơ sở giáo dục không có ý kiến trả lời thì coi như cơ sở giáo dục đồng ý với dự thảo báo cáo đánh giá ngoài.

Sau khi nhất trí với kết quả đánh giá ngoài, cơ sở giáo dục gửi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục văn bản đề nghị xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Mục 4

THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Điều 44. Hồ sơ thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục

1. Hồ sơ thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục gồm có: báo cáo tự đánh giá; báo cáo đánh giá ngoài; văn bản của cơ sở giáo dục đề nghị công khai kết quả đánh giá ngoài, xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; văn bản phản hồi của cơ sở giáo dục về báo cáo đánh giá ngoài; văn bản của đoàn đánh giá ngoài gửi cơ sở giáo dục về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến; báo cáo tóm tắt kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài; văn bản tóm tắt những vấn đề cần tập trung thảo luận.

2. Tổ thư ký giúp Hội đồng lập kế hoạch thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục, chuẩn bị hồ sơ thẩm định, gửi hồ sơ thẩm định cho các thành viên Hội đồng ít nhất 15 ngày làm việc trước khi họp Hội đồng.

Điều 45. Quy trình thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục

Quy trình thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục của Hội đồng được thực hiện theo trình tự như sau:

1. Họp toàn thể Hội đồng do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì để thực hiện các công việc sau:

a) Nghe báo cáo tóm tắt kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài và những vấn đề cần tập trung thảo luận;

b) Thảo luận về các nội dung: Kết quả tự đánh giá; kết quả đánh giá ngoài; dự

thảo nghị quyết của Hội đồng về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục;

c) Thông qua các kiến nghị của Hội đồng về việc đề nghị cơ sở giáo dục khắc phục những tồn tại và tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục;

d) Hội đồng bỏ phiếu kín để thông qua nghị quyết về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi có kết quả thẩm định, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm gửi cho cơ sở giáo dục nghị quyết về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục, kiến nghị của Hội đồng về việc đề nghị cơ sở giáo dục khắc phục những tồn tại và tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục.

3. Đối với trường hợp chưa có ít nhất một khóa người học tốt nghiệp, cơ sở giáo dục sử dụng kết quả thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục vào việc tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Đối với trường hợp đã có ít nhất một khóa người học tốt nghiệp, trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận được các văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ sở giáo dục có văn bản phản hồi gửi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục theo một trong ba trường hợp sau:

a) Nhất trí với nội dung của nghị quyết và kiến nghị của Hội đồng; đề nghị tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục xem xét công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục;

b) Nhất trí với nội dung nghị quyết và kiến nghị của Hội đồng; cơ sở giáo dục có kế hoạch khắc phục những tồn tại và tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trong thời gian tới;

c) Không nhất trí với một phần hoặc toàn bộ nội dung nghị quyết và kiến nghị của Hội đồng; đề nghị tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục xem xét lại.

4. Đối với trường hợp được quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ sở giáo dục, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục công khai kết quả đánh giá ngoài, nội dung nghị quyết và kiến nghị của Hội đồng trên trang thông tin điện tử của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Sau 30 ngày công bố, nếu không có các khiếu nại, tố cáo, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục ra quyết định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho cơ sở giáo dục; nếu có các khiếu nại, tố cáo, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục rà soát lại toàn bộ quy trình và hồ sơ thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục trước khi quyết định cấp hay không cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho cơ sở giáo dục.

5. Đối với trường hợp được quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có trách nhiệm giải thích về nội dung nghị quyết và kiến nghị của Hội đồng khi cơ sở giáo dục yêu cầu; tư vấn, giúp đỡ cơ sở giáo dục cải tiến,

nâng cao chất lượng giáo dục.

6. Đối với trường hợp được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có kế hoạch xem xét lại nội dung nghị quyết và kiến nghị của Hội đồng trong phiên họp định kỳ gần nhất theo quy trình quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Điều này.

Mục 5

CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Điều 46. Điều kiện công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục

1. Đã có ít nhất một khóa người học tốt nghiệp.

2. Đã được đánh giá ngoài và có văn bản đề nghị tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Đối với các cơ sở giáo dục cần được bảo mật thông tin theo quy định của Nhà nước, thì cơ sở giáo dục có văn bản đề nghị gửi kết quả đánh giá ngoài cho cơ quan quản lý trực tiếp và đồng thời đề nghị xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

3. Kết quả đánh giá ngoài, nội dung nghị quyết và kiến nghị của Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định khoản 4 Điều 45 của Quy định này. Đối với các cơ sở giáo dục cần bảo mật thông tin theo quy định của Nhà nước, thì gửi kết quả đánh giá ngoài, nội dung nghị quyết và kiến nghị của Hội đồng cho cơ quan quản lý trực tiếp ít nhất 30 ngày để lấy ý kiến đồng thuận trước khi được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục xem xét công nhận.

4. Sau khi được thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục, cơ sở giáo dục có:

a) Điểm trung bình của các tiêu chuẩn trong từng mục (quy định tại Chương II của Quy định này) đều đạt từ mức 3,5 điểm trở lên;

b) Không tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2,0 điểm.

Điều 47. Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục

1. Căn cứ đề nghị của Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục, Giám đốc tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục ra quyết định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho cơ sở giáo dục đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 46 của Quy định này.

2. Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

3. Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thiết kế và in ấn sau khi đăng ký mẫu giấy chứng nhận với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 48. Thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục

Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục còn thời hạn giá

trị mà cơ sở giáo dục vi phạm pháp luật hoặc không còn đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục sẽ bị cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đề nghị Giám đốc tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục quyết định thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 49. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục

1. Công bố công khai Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi được cấp (không áp dụng đối với các cơ sở giáo dục cần được bảo mật thông tin theo quy định của Nhà nước).

2. Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp kết quả kiểm định chất lượng giáo dục, kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục sau khi được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.

3. Duy trì và phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo. Giữ gìn và phát huy kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đã được công nhận trong toàn bộ thời hạn có giá trị của Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục. Nếu không đảm bảo chất lượng so với kết quả đã được công nhận thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị khiển trách, cảnh cáo hoặc thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Hằng năm triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục theo các kiến nghị của Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo với cơ quan quản lý trực tiếp về kết quả cải tiến chất lượng và việc khắc phục những tồn tại đã được chỉ ra trong báo cáo đánh giá ngoài.

5. Vào thời điểm 2,5 năm sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, đăng ký và thực hiện rà soát giữa chu kỳ với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp.

6. Ít nhất 9 tháng trước thời hạn hết giá trị của Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục, thực hiện tự đánh giá chu kỳ tiếp theo, trong đó làm rõ các cải tiến chất lượng so với chu kỳ trước và đăng ký với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để được tiếp tục kiểm định.

Điều 50. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

1. Công bố công khai kết quả đánh giá ngoài, nội dung nghị quyết và kiến nghị của Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục trên trang thông tin điện tử của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục ít nhất 30 ngày trước khi cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho cơ sở giáo dục (không áp dụng đối với các cơ sở giáo dục cần được bảo mật thông tin theo quy định của Nhà nước).

2. Công bố công khai Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục trên trang thông tin điện tử của tổ chức kiểm định chất lượng

giáo dục chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho cơ sở giáo dục và duy trì trên trang thông tin điện tử ít nhất 05 năm.

3. Thực hiện rà soát giữa chu kỳ đối với cơ sở giáo dục vào thời điểm 2,5 năm sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

4. Ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục theo quy định tại Điều 48 của Quy định này.

Điều 51. Sử dụng kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

1. Kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục được sử dụng làm căn cứ để xác định chất lượng giáo dục đại học, vị thế và uy tín của cơ sở giáo dục; thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm; là một trong các tiêu chí để cơ quan có thẩm quyền xem xét hỗ trợ đầu tư, giao nhiệm vụ, thực hiện phân tầng, xếp hạng, giao quyền tự chủ và sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục.

2. Các cơ sở giáo dục tham gia kiểm định chất lượng theo quy định và được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng được cơ quan có thẩm quyền ưu tiên lựa chọn để đầu tư phát triển, được thực hiện quyền tự chủ cao hơn. Người học ở các cơ sở giáo dục này được tăng hạn mức tín dụng ưu đãi; các tín chỉ tích lũy ở cơ sở giáo dục đã được kiểm định được công nhận và chuyển đổi.

3. Cơ sở giáo dục tham gia kiểm định chất lượng nhưng không được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng bị hạn chế quyền tự chủ. Nếu liên tục 03 năm sau đó mà vẫn không thực hiện cải tiến chất lượng để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng thì sẽ bị áp dụng chế tài hạn chế hoặc đình chỉ việc tuyển sinh.

4. Cơ sở giáo dục vi phạm quy định về kiểm định chất lượng giáo dục bị xử lý theo các quy định hiện hành của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 52. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các cơ sở giáo dục đang thực hiện đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được thực hiện tiếp quy trình kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành trong giai đoạn chuyển tiếp theo các mốc thời

gian quy định như sau:

a) Việc tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện cho đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017;

b) Việc đánh giá ngoài đối với các cơ sở giáo dục này được thực hiện cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017;

c) Việc thẩm định kết quả đánh giá và công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện cho đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2. Các cơ sở giáo dục đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể đăng ký đánh giá thêm theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục quy định tại Chương II của Quy định này.

Điều 53. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục

1. Công khai danh sách các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, các cơ sở giáo dục được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ để các cơ sở giáo dục và các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện tốt Quy định này.

3. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục và các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện Quy định này.

Điều 54. Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học

Cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục đơn đốc và tạo điều kiện thuận lợi để cơ sở giáo dục phấn đấu đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cho từng giai đoạn.

Điều 55. Cơ sở giáo dục đại học

Cơ sở giáo dục căn cứ vào sứ mạng, mục tiêu và định hướng phát triển của mình để triển khai hoạt động đánh giá theo Quy định này; được lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để hợp đồng đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cho từng giai đoạn.

Điều 56. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

Các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục căn cứ vào Quy định này để đánh giá và công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục./.

BỘ TRƯỞNG